

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2024/DS-PT

Ngày: 18/3/2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt, Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 576/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn H, sinh năm 1946;

1.2. Bà Trần Thị K, sinh năm: 1952;

Cùng địa chỉ: 2 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. (bà K có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1980; địa chỉ: I ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1951;

Địa chỉ: 2 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm: 1990; địa chỉ: B ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1976;

3.2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1989;

3.3. Bà Lê Thị Kim L1, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Lê Thanh P, sinh năm 1973;

Địa chỉ: 1 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: 7 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1980;

Địa chỉ: 5 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà L1, bà T, bà Kim L1, ông P, bà T1, bà L2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Công T2 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. (yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Lê Văn H và bà Trần Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Văn H, bà Trần Thị K là ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông Lê Văn H được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất 643, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.175m², tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre vào ngày 08 tháng 4 năm 1994. Bà Nguyễn Thị Đ đang ở nhờ với diện tích 184.2m² thuộc một phần thửa 643 nêu trên, qua đo đạc Vlap phần đất bà Đ đang ở nhờ được xác định là thửa 248, tờ bản đồ số 08, diện tích 191.3m², tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa ông H với bà Đ là của ông bà để lại cho bà Mai Thị H1 (bà H1 là chị bạn dì ruột của ông H), ông T3 là chồng bà H1 (không rõ họ). Sau đó bà H1 chết, năm 1965 ông T3 cho ông H thửa đất này. Việc cho đất cũng không có làm văn bản hay giấy tờ gì. Sau khi cho đất ông H sử dụng ổn định từ năm 1965.

Sau năm 1975 ông Lê Văn C là chồng bà Nguyễn Thị Đ, là anh ruột của ông Lê Văn H không có chỗ ở, do là anh em ruột nên ông H cho ông C cất nhà ở tạm bằng cây và lá, khi đó có thỏa thuận khi nào ông C, bà Đ chết thì các con của ông C, bà Đ giao trả lại phần đất khoảng 200m² đất này cho ông H. Việc cho mượn đất không có làm giấy tờ, cũng không có người làm chứng. Ông C và bà Đ sống một thời gian đến năm 1987 hai người ly thân không sống chung nữa bà Đ đem con về tỉnh Cà Mau sinh sống. Đến năm 1995 bà Đ trở về xin ông H cất nhà ở tạm bằng cây và lá. Lúc nay ông C và bà Đ đã ly thân không còn sống chung nữa, ông C có chỗ ở khác. Vì vậy khi ông C ra ở riêng nơi khác thì giữa

ông H và bà Đ có thỏa thuận miệng là ông H cho bà Đ cùng các con tiếp tục ở nhờ trên đất khi nào bà Đ chết thì các con của bà Đ giao trả lại phần đất cho ở nhờ này cho ông H. Lúc cho ở nhờ chỉ cho cất nhà ở tạm, không có hứa cho xây nhà kiên cố. Ông C mất năm 2008. Năm 2018 bà Đ chuẩn bị xây dựng nhà kiên cố nên ông H và bà K có ngăn cản không cho bà Đ cất nhà kiên cố, từ đó phát sinh tranh chấp. Năm 2018 bà Đ có tranh chấp tại Tòa án T yêu cầu ông H trả lại đất. Tuy nhiên sau đó bà Đ rút đơn khởi kiện.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020 UBND huyện T ban hành Quyết định số 20249/QĐ-UBND về việc thu hồi quyền sử dụng đất đối với thửa đất 643, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.175m², tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H ngày 08 tháng 4 năm 1994. Do UBND huyện T ủng hộ nên bà Đ đã xây dựng nhà kiên cố xong vào năm 2020.

Tháng 4/2021 ông H khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Quyết định của UBND huyện T. Ngày 21 tháng 8 năm 2020, UBND huyện T ban hành Quyết định về việc thu hồi Quyết định số 2049/QĐ – UBND ngày 13/7/2020. Ngày 19 tháng 01 năm 2022 ông H tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã ban hành Quyết định số 06/2022/QĐST – HC đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 UBND huyện T ban hành Quyết định số 3267/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 643, tờ bản đồ số 08 của ông Lê Văn H, ngụ tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Cho đến thời điểm hiện nay ông H không có khởi kiện hay khiếu nại về quyết định thu hồi nêu trên.

Đối với việc ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/4/1994 nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được đóng dấu của UBND huyện T nhưng tại phiên tòa có cung cấp xác nhận của ông Lâm Văn T4 là người ký tên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, ông T4 thừa nhận đây là chữ ký của ông.

Qua kết quả đo đạc thực tế hiện nay bà Đ đã xây cất nhà trên đất và quản lý sử dụng phần diện tích 184.2m² nên nay ông H, bà K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ giao trả cho ông H, bà K phần đất có diện tích 184.2m² thuộc một phần thửa 248, tờ bản đồ 28 (thửa cũ thuộc một phần thửa đất số 643, tờ bản đồ số 8) đã cấp quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đồng thời ông H, bà K yêu cầu bà Đ tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản trên đất, không đồng ý bồi thường. Ông H và bà K xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với diện tích là 7.1m².

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày:

Ông C và bà Đ ở nhờ trên đất một thời gian thì hai người sống ly thân với nhau nên bà Đ đưa các con về quê ở tỉnh Cà Mau sinh sống, còn ông H đến phần đất được ông S cho để cất nhà ở, khoảng 05-06 năm sau thì bà Đ trở về xin ông H cho cất nhà ở lại. Như vậy, việc cho ở nhờ lần thứ hai ông H chỉ cho bà Đ ở chứ không cho ông C ở nhờ, bởi vì ông C đã có chỗ ở khác. Khi cho bà Đ ở nhờ các bên không có làm giấy tờ gì nhưng các bên có thỏa thuận khi nào bà Đ chết thì các con của bà Đ phải giao trả đất cho vợ chồng bà. Bà nhớ trước đây bà Đ có bỏ nhà đi khoảng 05-06 năm, khi đó đặc lần đầu bà không nhớ bà Đ có sinh sống tại địa phương hay không nhưng khi ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Đ không có khiếu nại gì. Bà xác định phần đất mà ông H và bà tranh chấp với bà Đ hiện nay cũng chính là phần đất mà bà Đ tranh chấp với ông H vào năm 2018, hiện bà Đ đã xây nhà kiên cố. Năm 2018 thì bà Đ còn ở nhà cột cây, vách lá. Tuy nhiên trước đây bà Đ có tranh chấp phần diện tích hơn 200m² so với phần mà bà và ông H tranh chấp hiện nay với bà Đ.

Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ là bà Lê Thị Thanh N trình bày:

Ông Lê Văn C với ông Lê Văn H là anh em ruột. Bà Đ là vợ của ông Lê Văn C, bà Đ với ông C có 06 người con, gồm: Lê Thị L1, Lê Thị T, Lê Thị Kim L1, Lê Thanh P, Lê Thị T1, Lê Thị L2. Ông C chết năm 2008.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Mai Văn B và bà Đinh Thị T5, khoảng năm 1960 ông B cho con là Mai Thị H1 và con rể là ông T3 cất nhà ở. Khoảng năm 1965 bà H1 chết nhưng ông T3 và các con của bà H1 và ông T3 vẫn sinh sống tại đây. Khoảng năm 1967 ông T3 cho ông Đinh Văn S1 sử dụng còn ông T3 và các con chuyển đến thị trấn T sinh sống. Năm 1975 ông S1 cho vợ chồng bà Đ cất nhà ở, đất có chiều dài là 15m, chiều ngang là 15m, tổng diện tích khoảng 225m². Khi cho đất các bên không có làm giấy tờ, không có đo đạc nhưng có nhiều người trong họ hàng và làng xóm biết. Hiện nay ông S1, ông T3 đã chết, các con của ông T3 hiện nay sinh sống ở đâu thì bà Đ không biết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Đ có cung cấp các giấy xác nhận của bà Đinh Thị H2, Mai Thị Y thể hiện đất tranh chấp là do ông S1 cho vợ chồng bà Đ chứ không phải ông H và bà K cho vợ chồng bà Đ ở nhờ. Sau khi được cho đất vợ chồng bà Đ cất nhà tạm bằng cây, lá để ở. Do kinh tế gia đình khó khăn nên 1994 nên gia đình bà Đ có rời địa phương đi làm ăn xa nhưng ngôi nhà vẫn còn ở trên đất, khi đo đạc ông H đã đứng tên đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mặc dù đi làm xa nhưng bà Đ vẫn thường xuyên về nhà và sinh sống tại đó. Từ năm 1975 đến nay bà Đ có nhiều lần cất lại nhà, sửa chữa nhà nhưng vợ chồng ông H không có tranh chấp hay ngăn cản gì. Năm 2018 căn nhà đã hư hỏng toàn bộ, gia đình bà Đ thuộc diện hộ nghèo nên được các cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ xây dựng tình thương, khi bà chuẩn bị cất nhà ở thì ông H và bà K ngăn cản, ông H và bà K cho rằng phần đất đó là đất của ông H được ông T3 cho, sau đó ông H cho ông C ở nhờ nên ông H và bà K chỉ cho bà cất nhà tạm để ở và ở đến cuối đời chứ không cho bà Đ cất nhà kiên cố, nếu bà Đ cất nhà kiên cố thì ông H và bà K lấy đất lại. Mặt khác, trước là ông C, bà Đ sau đó là bà Đ sử dụng đất ổn định, công khai từ năm 1975 đến 2018 ông H mới tranh chấp là đã hơn 40 năm.

Trước đây vào năm 2018 bà Đ có tranh chấp quyền sử dụng đất với ông H, bà K vì thời điểm đó nhà của bà Đ đột nát muốn xây cất lại nhưng ông H, bà K ngăn cản. Tuy nhiên, vụ việc sau đó bà Đ rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Lý do bà Đ rút đơn khởi kiện là vì bà Đ là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất nên bà Đ khởi kiện đòi đất là không đúng. Bà Đ có nhiều lần liên hệ UBND huyện T thì được biết UBND huyện T đã ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H đối với thửa đất mà bà Đ đang ở trên đất. UBND huyện T cũng đã tổ chức lực lượng hỗ trợ để ông H, bà K không cản trở bà Đ khi bà Đ xây nhà kiên cố cho đến khi xây dựng nhà xong vào năm 2020.

Năm 2018 bà Đ tranh chấp với ông H diện tích 225 m² qua đo đạc Vlap thuộc một phần thửa số 113, tờ bản đồ số 28 còn theo hồ sơ 299 là thửa đất số 643, tờ bản đồ số 8. Nay ông H, bà K tranh chấp diện tích 184,2m² cũng nằm trong phần diện tích mà bà Đ tranh chấp trước đây. Hiện nay bà Đ đã xây nhà kiên cố trên toàn bộ phần diện tích 184,2 m², thuộc một phần thửa đất số 248, tờ bản đồ số 28 đang tranh chấp. Bà Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 248, bản đồ số 28, diện tích 191,3m² theo kết quả đo đạc ngày 31/5/2023 mà Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp.

UBND huyện T đã ban hành lại Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3267/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022. Ông H đã biết việc này nhưng cũng không có khiếu nại hay khởi kiện gì. Mặt khác trong quá trình tổ tụng UBND huyện T đã có văn bản khẳng định việc thu hồi đất là đúng, lý do thu hồi là do cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng diện tích và chủ sử dụng đất. Bà Đ quản lý, sử dụng đất đã hơn 40 năm và căn nhà bà Đ xây cất trên đất là do có một phần kinh phí hỗ trợ xây nhà tình thương của chính quyền địa phương.

Từ những lý do nêu trên bà Đ không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà K và đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà K.

Tại văn bản nêu ý kiến và xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L1, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Kim L1, ông Lê Thanh P, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị L2 trình bày:

Ông bà là con của bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn C, ông C đã chết vào năm 2008. Nay ông Lê Văn H và bà Trần Thị K có tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Đ thì ông bà đề nghị Tòa án xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà K vì phần đất tranh chấp bà Đ đã sử dụng ổn định lâu dài từ trước đến nay. Bà Đ cũng không còn nơi ở nào khác. Mặt khác việc ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật, ông H đã bị UBND huyện thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hơn 01 năm nay. Vì điều kiện bận công việc làm ăn nên ông bà xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Hiện nay, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H đối với thửa đất số 643, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.175m², tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre đã bị thất lạc. Do đó Ủy ban nhân dân huyện T không thể nêu ý kiến và cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H cho Tòa án. Việc ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 643, tờ bản đồ số 8 của ông Lê Văn H, ngụ ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đề nghị Tòa án huyện căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Đồng thời xem xét cho Ủy ban nhân dân huyện được vắng mặt suốt trong các giai đoạn hòa giải, đối chất và xét xử tại Tòa án đối với trường hợp này.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 183/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Trần Thị K về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Đ giao trả phần đất có diện tích 7,1m² thuộc một phần thửa 248, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Trần Thị K về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Đ phải tháo dỡ, di dời tất cả

các tài sản trên đất để giao trả phần đất có diện tích 184,2m² thuộc một phần thửa 248, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất số 248, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn H, bà Trần Thị K kháng cáo đề yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H, bà Trần Thị K; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn H và bà Trần Thị K trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 184,2 m² thuộc một phần thửa 248, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre, hiện nay trên phần đất này có căn nhà của gia đình bà Đ đang sinh sống. Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là do ông T3 cho ông H vào năm 1965, đến năm 1975 ông H cho vợ chồng ông C, bà Đ mượn ở nhờ. Sau một thời gian, bà Đ, ông C đi nơi khác sống, đến năm 1995 bà Đ trở về xin ông H cất nhà ở tạm bằng cây và lá. Tuy nhiên, phía bị đơn bà Đ không thừa nhận mà cho rằng nguồn gốc đất là của ông Mai Văn B và bà Đinh Thị T5, khoảng năm 1960 ông B cho con là Mai Thị H1 và con rể là ông T3 cất nhà ở. Khoảng năm 1965 bà H1 chết, năm 1967 ông T3 cho ông Đinh Văn S1 sử dụng, còn ông T3 và các

con chuyển đến thị trấn T sinh sống. Năm 1975 ông S1 cho vợ chồng bà Đ cất nhà ở trên phần đất có chiều dài là 15m, chiều ngang là 15m, tổng diện tích khoảng 225m².

[3] Xét thấy, phần đất tranh chấp các bên đều thừa nhận bà Đ trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 1975. Trước đây phần đất này thuộc một phần thửa đất số 643, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.175m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre, do ông Lê Văn H đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 08/4/1994 (hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã bị thu hồi). Qua đo đạc VLap thuộc một phần thửa 113, tờ bản đồ số 28 do ông Lê Văn H đăng ký kê khai nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất. Sau đó được UBND huyện T đo đạc tách ra thành thửa đất số 248, tờ bản đồ số 08, diện tích 191.3 m² như hiện nay.

[4] Theo Văn bản số 88/UBND ngày 08/3/2019 của UBND xã A (bút lục 78) xác nhận như sau: Nguồn gốc diện tích 225m² thuộc một phần thửa 643, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông Mai Văn B để lại cho con gái là Mai Thị H1 cất nhà ở. Sau đó bà Mai Thị H1 chết, chồng và các con của bà H1 vẫn sống trên phần đất này. Đến khoảng năm 1967 chồng bà H1 giao phần đất này lại cho ông Đinh Văn S1 (là cậu ruột của ông Lê Văn H và ông Lê Văn C) sử dụng đến năm 1975. Sau đó ông Đinh Văn S1 c phần đất này cho ông Lê Văn H và ông Lê Văn C (là chồng bà Nguyễn Thị Đ) mỗi người một nửa để cất nhà ở. Phần đất trên không đưa vào tập đoàn sản xuất vì là phần đất giống nên để cất nhà ở.

Gia đình bà Nguyễn Thị Đ cất nhà ở từ năm 1975 đến năm 1991 do hoàn cảnh khó khăn nên bà Đ rời địa phương đi làm ăn xa nên khi đoàn đo đạc đến địa phương đo đất ông Lê Văn H đứng ra kê khai đăng ký phần đất của bà Nguyễn Thị Đ trong sổ mục kê và ông Lê Văn H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số liệu 299. Năm 1995 bà Đ trở về cất nhà lại trên nền nhà cũ cho đến nay...”.

[5] Mặt khác phần đất tranh chấp đã bị UBND huyện T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn H theo Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022 đối với thửa đất số 643, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.175m² (trong đó có diện tích tranh chấp). Ông H, bà K đã biết việc thu hồi này nhưng không có khiếu nại hay khởi kiện. UBND huyện T đã có văn bản khẳng định việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 643, tờ bản đồ số 08 đảm bảo đúng quy định pháp luật về đất đai, lý do thu hồi là do cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng diện tích và chủ sử dụng đất (bút lục 107).

[6] Hơn nữa nội dung Giấy xác nhận của những người làm chứng tại các bút lục 84- 87, bút lục 90- 94 phù hợp với Văn bản số 88/UBND ngày 08/3/2019 của UBND xã A nên có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp nằm trong phần diện tích mà ông Đinh Văn S1 cho ông C và bà Đ, chứ không phải do ông H, bà K cho bà Đ và ông C ở nhờ như lời trình bày của các nguyên đơn. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Ông Lê Văn H, bà Trần Thị K kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, bà.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H, bà K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông bà là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H, bà Trần Thị K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 183/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

Căn cứ khoản 3 Điều 17, các điều 99, 100, 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Trần Thị K về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Đ giao trả phần đất có diện tích 7,1m² thuộc một phần thửa 248, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Trần Thị K về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Đ phải tháo dỡ, di dời tất cả các tài sản trên đất để giao trả phần đất có diện tích 184,2m² thuộc một phần thửa 248, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất số 248, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre kèm theo.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn H và bà Trần Thị K đã nộp 4.579.000 đồng nên tự chịu chi phí này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Ông Lê Văn H và bà Trần Thị K được miễn nộp toàn bộ.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn H và bà Trần Thị K được miễn nộp toàn bộ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương